

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG VÀ XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ HƯỚNG NGHIỆP Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TỪ 1964 ĐẾN 2022: PHÂN TÍCH THƯ MỤC VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU SCOPUS

Phạm Thị Hồng Hạnh¹⁺,
Đỗ Thị Hồng Liên²,
Lại Phương Liên³,
Đỗ Thị Trinh⁴

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; ²Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;
³Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; ⁴Trường Đại học
Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
+ Tác giả liên hệ • Email: phamthihonghanh@hpu2.edu.vn

Article history

Received: 03/10/2022

Accepted: 18/11/2022

Published: 05/12/2022

Keywords

Career guidance,
VOSviewer, K-12,
Bibliometric, school

ABSTRACT

In recent years, career guidance in high schools has received considerable attention, which is reflected in the viewpoints and guidelines in education and policies, contributing to promoting the economies of developed countries. The main objective of this study is to investigate the development of scientific publications in terms of quantity, growth patterns and research trends on career guidance in high schools around the world. We used bibliometric analysis based on VOSviewer software to conduct a review of 382 Scopus-indexed articles and books published between 1964 and March 2022. This study shows that scientific publications on career guidance in high schools have grown steadily in the 21st century, especially from 2010 to present. Recently, the dominant research trend has been the topics related to preparing high school students for career selection; opportunities to create social justice in understanding and deciding on career choices; ways to obtain social resources to support career-orientation activities in high schools.

1. Mở đầu

Những thay đổi nhanh chóng đối với hình dạng của thị trường việc làm là dấu hiệu của các nền kinh tế toàn cầu hóa hiện đại, nó sẽ tăng cả về tần suất và cường độ trong 20 năm tới (Brynjolfsson & McAfee, 2014). Đặc biệt, đối với những người trẻ tuổi, điều này đã dẫn đến một số chênh lệch lớn kéo dài quá trình chuyển đổi từ trường học sang nơi làm việc và làm tăng tính phức tạp và tính cạnh tranh của nó (Mann & Huddleston, 2016). Điều hướng thành công các thị trường đang chuyển dịch này đòi hỏi các cá nhân phải có kiến thức sâu rộng về cả bản thân và các cơ hội giáo dục và nghề nghiệp mở ra cho họ. Vì thế, hướng nghiệp (HN) đóng một vai trò thiết yếu trong việc xây dựng những kỹ năng và kiến thức ở các quốc gia trên toàn cầu. HN là một biến số mạnh để xem xét trong các xã hội dân chủ ở cấp độ toàn cầu (Aurangzeb et al., 2020). Công tác HN tốt, tăng cường quyền tự chủ và quyền lựa chọn của mỗi cá nhân là cấp thiết để tham gia vào nền kinh tế thị trường tốt hơn (Aurangzeb et al., 2020). Do đó, để phát triển nguồn nhân lực, ngoài GD-ĐT, học tập suốt đời, cần cung cấp thêm cho HS hiểu biết về HN (ILO, 2004) gồm ba thành tố chính là thông tin nghề nghiệp, tư vấn nghề nghiệp và lập kế hoạch nghề nghiệp. Các trường phổ thông cần rất chủ động trong việc hướng HS đến những lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn phù hợp với năng lực của các em (Malinda et al., 2021).

Trước bối cảnh đó, nhiều nghiên cứu về HN ở trường phổ thông khẳng định vai trò của HN trong việc chuẩn bị cho HS THPT vào giáo dục đại học (Loan & Van, 2015; Angelista, 2018; Malinda & Mandyata, 2021). Để công tác HN hiệu quả, nó cần được đưa vào chương trình chính sách công, chính sách cho giáo dục HN ở trường phổ thông (Watts & Sultana, 2004), kết luận này dựa trên việc khảo sát về chính sách dành cho HN của 37 quốc gia, thông qua việc điều chỉnh bảng câu hỏi OECD, đưa ra các lời khuyên cho việc đưa chính sách hợp lý để thúc đẩy hoạt động HN của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, còn có các nghiên cứu về việc đưa HN vào chương trình giảng dạy, đồng thời chỉ ra tác động tích cực của HN vào hiệu quả của công tác HN ở trường phổ thông (Modiba & Sefotho, 2019; Mudulia et al., 2017). Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu liên quan đến HN sử dụng sinh trắc học: Phân tích Bibliometric các nghiên cứu có từ khóa là “Trường dạy nghề” của Al Husaeni & Nandiyanto (2022); còn Yu & Zhou (2016), đã sử dụng dữ liệu gồm 719 bài báo nghiên cứu về giáo dục nghề nghiệp của SSCI, và sử dụng phần mềm Cite space để điều tra tình hình giáo dục nghề nghiệp quốc tế. Khác với các nghiên cứu trên, trong nghiên cứu này chúng tôi cung cấp cái nhìn tổng quan về số lượng, mô hình tăng trưởng và xu hướng nghiên cứu về HN ở trường phổ thông trên

thế giới trong khoảng thời gian 1964 đến tháng 3/2022. Để hiện thực hoá những mục tiêu này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục VOSviewer trên cơ sở dữ liệu Scopus, là một trong những cơ sở dữ liệu học thuật lớn nhất trên toàn thế giới. Nội dung chính của bài báo được cấu trúc như sau: (1) trình bày các khái niệm về HN ở trường phổ thông được tổng hợp dựa trên các tài liệu, công trình hiện có; (2) giới thiệu cách thu thập tập dữ liệu và phương pháp luận cho bài phân tích này; (3) phần Kết quả nghiên cứu trình bày câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu nêu trên; (4) thảo luận về những hạn chế và ý nghĩa của nghiên cứu này và kết luận.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm hướng nghiệp

Nghiên cứu gần đây của OECD, Ngân hàng Thế giới (WB), Trung tâm Phát triển châu Âu của GD-ĐT nghề (CEDEFOP) và Quỹ Đào tạo châu Âu (ETF) (Watts & Sultana, 2004) chỉ ra HN, tư vấn và thông tin giúp mỗi quốc gia đạt được ba mục tiêu chính: (1) *Mục tiêu học tập suốt đời*, (2) *Cung cấp kết quả của thị trường lao động*; (3) *Mục tiêu bình đẳng xã hội và hòa nhập xã hội*. Với vai trò quan trọng như vậy, nhiều nghiên cứu về HN trong giáo dục đã đưa ra định nghĩa HN, tuy nhiên có một số khác biệt trong các định nghĩa đó. Watts và Sultana (2004) cho rằng, thuật ngữ “HN” được sử dụng để bao hàm tất cả các dịch vụ nhằm hỗ trợ các cá nhân, ở mọi lứa tuổi và bất kì thời điểm nào trong suốt cuộc đời, đưa ra các lựa chọn về GD-ĐT và nghề nghiệp cũng như quản lí nghề nghiệp. Nó bao gồm ba thành tố chính: (1) *Thông tin nghề nghiệp*, thông tin về các khóa học, nghề nghiệp và con đường sự nghiệp, hoặc thông tin thị trường lao động; (2) *Tư vấn nghề nghiệp*, được thực hiện trên cơ sở hoặc theo nhóm nhỏ, trong đó sự chú ý tập trung vào các vấn đề nghề nghiệp đặc biệt mà các cá nhân phải đối mặt; (3) *Giáo dục nghề nghiệp*, là một phần của chương trình giáo dục, trong đó chú ý đến việc giúp các nhóm, cá nhân phát triển năng lực quản lí sự phát triển nghề nghiệp của họ. Theo Luật Giáo dục, HN là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài cơ sở giáo dục để giúp HS có kiến thức về nghề nghiệp, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp dựa trên sự kết hợp giữa nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội (Quốc hội, 2019). Theo định nghĩa này, ngoài các hoạt động giáo dục trong nhà trường, các nhà trường cần phải kết nối với các cơ sở ngoài giáo dục để giúp HS có hiểu biết về tri thức các ngành nghề và nhu cầu sử dụng nhân lực lao động trong xã hội, từ đó có cơ sở khoa học và thực tiễn về nghề nghiệp, để lựa chọn nghề nghiệp dựa trên sự kết hợp giữa nguyện vọng, sở trường của cá nhân.

Như vậy, HN gồm các dịch vụ và hoạt động nhằm hỗ trợ các cá nhân, của mọi lứa tuổi và tại bất kì thời điểm nào trong suốt cuộc đời của họ, để đưa ra các lựa chọn về GD-ĐT và nghề nghiệp cũng như quản lí sự nghiệp của họ; bao gồm việc cung cấp thông tin về thị trường lao động và các cơ hội giáo dục và việc làm khi mọi người cần nó; hỗ trợ mọi người phản ánh nguyện vọng, sở thích, năng lực của họ, thuộc tính cá nhân, trình độ và khả năng để phù hợp với nhu cầu học tập, đào tạo, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích trắc lượng thư mục là một trong những phương pháp nghiên cứu được ứng dụng phổ biến nhằm thống kê, phân tích và đưa ra đánh giá tổng quát về các ấn phẩm khoa học có cùng chủ đề hoặc dựa trên một số đặc trưng cụ thể (Chahrouh et al., 2020; Hallinger & Kovacević, 2019; Kakouris & Georgiadis, 2016). Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục bao gồm một số thống kê mô tả về mạng lưới các tác giả, tạp chí, trường đại học, quốc gia và từ khoá nghiên cứu thông qua dữ liệu trích dẫn và các kĩ thuật phân tích tần suất (Munim et al., 2020). Nghiên cứu này sử dụng kĩ thuật phân tích quan hệ đồng từ (co-word) và phân tích đồng xuất hiện (co-occurrence) của các từ khoá nghiên cứu. Thống kê quan hệ đồng từ (co-word) cho phép chúng tôi khám phá số lượng và mô hình chung của các nghiên cứu đã xuất bản về chủ đề HN ở trường phổ thông, đồng thời tìm ra những nghiên cứu nổi bật nhất và chỉ ra các xu hướng nghiên cứu khả thi có thể phát triển trong tương lai. Phân tích liên kết thư mục thể hiện việc hai ấn phẩm đồng thời được trích dẫn bởi ấn phẩm thứ ba cho thấy nếu số lượng trích dẫn/tài liệu tham khảo mà cả hai ấn phẩm cùng sử dụng càng nhiều thì sự liên quan về chủ đề của hai tài liệu này càng cao (Zupic & Čater, 2015).

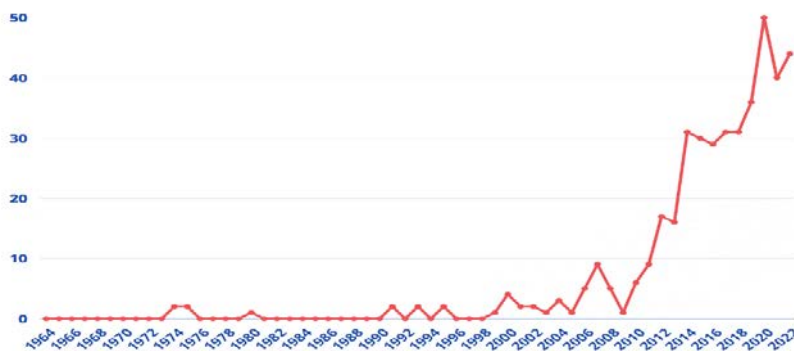
Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng dữ liệu các ấn phẩm khoa học được lập chỉ mục trên Scopus, một trong những cơ sở dữ liệu khoa học có uy tín, được chấp nhận và sử dụng phổ biến bởi một bộ phận đông đảo các nhà khoa học (Do et al., 2021; Pham et al., 2021). Bên cạnh đó, hệ thống báo cáo ưu tiên phục vụ tổng quan hệ thống và phân tích tổng hợp đã được sử dụng để đảm bảo chất lượng của quá trình tìm kiếm tài liệu (Moher et al., 2009). Quy trình làm sạch danh sách các công trình khoa học về chủ đề HN ở trường phổ thông phục vụ phân tích trắc lượng thư mục, gồm có 4 bước: *Bước 1 - Identification*: Truy vấn tìm kiếm ban đầu của chúng tôi cho ra 994 công trình bằng lệnh TITLE-ABS-KEY (“career guidance” OR “career education”) AND (“K-12” OR “primary school” OR “secondary school” OR “high school” OR “middle school” OR “junior high school” OR “grammar school” OR “dame school”) (truy xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, 16:30 ngày 23/3/2022). Từ khoá trung tâm của nghiên cứu này là “career

guidance”. Để có thể bao hàm tất cả các ấn phẩm nghiên cứu về chủ đề này, đến từ các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác nhau, nhóm nghiên cứu đã chú ý đến các thuật ngữ dễ gây nhầm lẫn về ý nghĩa, bao gồm “career orientation”, “vocational guidance” và “career exploration”. Một số từ khóa có nghĩa gần hoặc có liên quan (như career education, vocational education) cũng được đề cập. Chẳng hạn, nhiều người nhầm lẫn ngữ nghĩa của hai thuật ngữ “career guidance” và “career orientation”, đặc biệt khi áp dụng cho giáo dục nghề nghiệp. Chúng đều nói về HN cho người học nhưng “career guidance” bao gồm: tìm hiểu thông tin nghề nghiệp, tư vấn nghề nghiệp, lập kế hoạch nghề nghiệp còn “career orientation” chỉ hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin nghề nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng “career guidance” phù hợp với cách sử dụng trong các tài liệu được trích dẫn. Bên cạnh đó nhóm tác giả cũng sử dụng tất cả các thuật ngữ nói về giáo dục phổ thông để dữ liệu tập trung vào vấn đề nghiên cứu: “K-12” là hệ thống giáo dục từ mẫu giáo đến hết THPT; “primary school”, “grammar school” và “dame school” là trường tiểu học; “secondary school” và “middle school” là trường THCS; “high school” và “junior high school” là trường THPT; *Bước 2 - Screening*: Nhằm đảm bảo các bài báo được lựa chọn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của nhóm, chúng tôi tiến hành công tác sàng lọc các dữ liệu bị lỗi, thiếu, trong đó có các tài liệu thiếu tóm tắt. Tổng cộng có tổng số 267 công trình bị loại; *Bước 3 - Eligibility*: Sau đó, chúng tôi tiếp tục loại thêm 315 công trình. Một trong những lý do loại các bài báo không phù hợp ở giai đoạn này là ở từng phần của bài báo đều có chứa từ khóa nhưng nội dung lại về lĩnh vực không liên quan hoặc loại các bài có nội dung nghiên cứu về một khía cạnh ít liên quan. Tổng cộng đã có 582 công trình bị loại sau bước 2 và bước 3; *Bước 4 - Included*: Cuối cùng, chúng tôi tổng hợp được 382 công trình khoa học phù hợp, bao gồm các bài báo và sách/chương sách để phục vụ giai đoạn phân tích trắc lượng thư mục.

2.3. Kết quả phân tích sau khi sử dụng trắc lượng thư mục VOSViewer

2.3.1. Số lượng, mô hình tăng trưởng nghiên cứu về hướng nghiệp ở trường phổ thông

Dựa trên các xu hướng tăng trưởng của các công trình khoa học về giáo dục HN ở trường phổ thông từ năm 1964 đến tháng 3/2022 được thể hiện trong hình 1, chúng tôi chia cơ sở tri thức về chủ đề này thành hai giai đoạn: 1964-2009: *giai đoạn ít quan tâm*, trong đó chủ đề giáo dục HN ít được các học giả chú ý và chỉ có 45 công trình được xuất bản (chiếm khoảng 11,8 % tổng số công trình xuất bản từ 1964 đến tháng 3/2022); 2010 đến tháng 3/2022: *giai đoạn tăng trưởng*, trong đó xu hướng xuất bản về chủ đề HN ở trường phổ thông được gia tăng nổi trội so với giai đoạn trước đó và số lượng xuất bản tăng khá đều qua các năm. Trong đó năm đạt đỉnh về số lượng công trình xuất bản là 2020 với 50 công trình. Tổng số công trình xuất bản trong giai đoạn này là 337 (chiếm khoảng 88,2% tổng số ấn phẩm được xuất bản từ 1964 đến tháng 3/2022). Có thể thấy, trong vòng 35 năm ở giai đoạn đầu tiên, tỉ lệ xuất bản công trình liên quan đến chủ đề giáo dục HN ở trường phổ thông rất hạn chế, trung bình mỗi năm chỉ đạt 1,28 ấn phẩm được xuất bản. Mức độ gia tăng nghiên cứu ở giai đoạn này cũng gần như không đổi qua các năm. Chỉ riêng năm 2007 có số lượng công trình xuất bản nhiều nhất là 9 công trình. Trong hơn một thập kỉ trở lại đây (từ năm 2010 đến tháng 3/2022), số lượng công trình xuất bản về HN ở phổ thông đã có sự tăng trưởng vượt trội. Chỉ trong vòng 12 năm qua, tổng số công trình xuất bản là 337 công trình, đạt trung bình xuất bản 28 công trình mỗi năm. Đặc biệt, trong ba năm trở lại đây gồm các năm 2019, 2020 và 2021 số lượng công trình xuất bản về HN ở phổ thông có sự gia tăng đáng kể với các con số lần lượt là 36, 50 và 40. Riêng ba tháng đầu năm 2022, số lượng xuất bản về chủ đề này là 11 ấn phẩm và con số này được dự đoán sẽ tăng lên tới khoảng 44 ấn phẩm trong cả năm, tiếp nối xu hướng tăng về số lượng xuất bản so với năm trước đó.



Hình 1. Sự phát triển thường niên của các công trình khoa học về HN ở trường phổ thông từ 1964 đến 3/2022

Bảng 1. Các quốc gia có số lượng công trình xuất bản và tổng lượt trích dẫn về HN ở trường phổ thông trong giai đoạn từ 1974 đến 3/2022

TT	Quốc gia	Ấn phẩm nghiên cứu	Trích dẫn	TT	Quốc gia	Ấn phẩm nghiên cứu	Trích dẫn
1	Hoa Kỳ	72	692	11	Bồ Đào Nha	10	19
2	Nga	38	121	12	Đức	10	86
3	Vương quốc Anh	28	311	13	Nhật Bản	10	15
4	Úc	23	134	14	Hà Lan	8	172
5	Canada	16	94	15	Trung Quốc	7	40
6	Nam Phi	16	52	16	Thổ Nhĩ Kỳ	7	46
7	Hàn Quốc	14	50	17	Ý	7	44
8	Hồng Kông	13	47	18	Pháp	7	13
9	Brazil	11	16	19	Thụy Sĩ	7	22
10	Indonesia	11	11	20	Latvia	6	3

Bảng 1 cho thấy số lượng công trình nghiên cứu liên quan đến HN ở trường phổ thông tại các quốc gia. Theo dữ liệu thu được có 67/204 quốc gia xuất bản nghiên cứu về chủ đề này. Xét về số lượng công trình xuất bản, có thể thấy trong tổng số 20 quốc gia có số lượng công trình xuất bản về chủ đề giáo dục HN nhiều nhất, các quốc gia nổi bật nhất bao gồm Mỹ (72 công trình), Nga (38 công trình), Anh (28 công trình) và Úc (23 công trình) (chiếm khoảng 66% tổng số công trình được xuất bản). Trong đó Mỹ có số lượng xuất bản nổi trội nhất, gần gấp đôi so với quốc gia ở vị trí thứ hai. Ngoài đại diện nổi bật khác ở châu Mỹ là Canada (Bắc Mỹ), Brazil (Nam Mỹ), ở châu Phi có Nam Phi và ở châu Á có Hàn Quốc, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản và Indonesia, có thể thấy một lượng lớn công trình xuất bản đến từ các nước châu Âu.

Xét theo lượt trích dẫn, theo thống kê ở bảng 1, có thể thấy các nước Mỹ, Anh, Úc và Nga tiếp tục nằm trong nhóm 5 nước có số lượng trích dẫn công trình nhiều nhất. Trong khi đó mặc dù Canada có số lượng công trình xuất bản nhiều hơn gấp đôi (16 công trình) so với Hà Lan (8 công trình), nhưng tổng lượt trích dẫn của nước này thấp hơn so với Hà Lan gần một nửa. Đa số các nước ở cả ba khu vực châu Âu, châu Mỹ và châu Á có số lượng công trình xuất bản nhiều nhất tiếp tục xuất hiện trong bảng này.

2.3.2. Các xu hướng chính trong các công trình nghiên cứu hiện tại về hướng nghiệp ở trường phổ thông từ 1964 đến tháng 3/2022

Từ khoá đồng xuất hiện trong nghiên cứu phân tích trắc lượng thư mục vì phương pháp này giúp nhanh chóng phát hiện các chủ đề nghiên cứu phổ biến và cho phép theo dõi các xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học trong một giai đoạn cụ thể. Thống kê cụ thể về các từ khóa đồng xuất hiện thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Bảng thống kê các từ khóa đồng xuất hiện từ 3 lần trở lên (xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp)

TT	Từ khóa	Đồng xuất hiện	Tổng độ mạnh các liên kết
1	HN (Career guidance)	119	128
2	Giáo dục nghề nghiệp	54	67
3	Phát triển sự nghiệp	29	31
4	Lựa chọn nghề nghiệp	15	31
5	THPT	14	17
6	Thanh thiếu niên	12	19
7	Tự quyết định nghề nghiệp	11	17
8	STEM	11	17
9	Độ tuổi thanh thiếu niên	9	16
10	HS trung học	9	13
11	HN (Vocational guidance)	9	13
12	Sự trưởng thành trong nghề nghiệp	8	12
13	Các trường trung học	7	14
14	Tư vấn nghề nghiệp	7	13
15	Hiệu quả bản thân	6	14

Hình 3 cho thấy các chủ đề và xu hướng nghiên cứu phổ biến nhất về giáo dục nghề nghiệp, HN trong các trường phổ thông trong khoảng 11 năm trở lại đây (2011-2022). Các từ khóa có màu càng sáng thể hiện khoảng thời gian trung bình mà từ khóa xuất hiện nhiều nhất càng gần hiện tại. Kết quả của từ bản đồ trên chỉ ra rằng nghiên cứu về giáo dục nghề nghiệp, HN trong các trường phổ thông hiện nay đã và đang đề cập đến các vấn đề: tác động để HS phổ thông có tâm lý chuẩn bị sẵn sàng lựa chọn nghề nghiệp (career readinesses); cơ hội tạo ra sự công bằng xã hội (social justice) trong hiểu biết và quyết định lựa chọn nghề nghiệp; cách thức tìm các nguồn lực xã hội hỗ trợ (social support) các hoạt động HN trong trường phổ thông.

3. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi cung cấp những thông tin khoa học có hệ thống đầu tiên về tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến hướng nghiệp ở trường phổ thông. Kết quả cho thấy số lượng xuất bản về HN trong trường phổ thông đã tăng lên trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2010 cho đến nay. Những kết quả này phản ánh tầm quan trọng của HN trong trường phổ thông. Trong số các quốc gia có năng suất cao về nghiên cứu, Mỹ, Nga, Anh là những quốc gia có số lượng ấn phẩm lớn nhất. Kết quả phân tích đồng trích dẫn cũng chỉ ra các chủ đề đa dạng và toàn diện liên quan đến HN ở phổ thông từ nhiều khía cạnh như chính sách, GV và đào tạo sư phạm, giáo dục HN. Tuy nhiên, do chủ đề đa dạng, tài liệu mà các tác giả xử lý cũng khác nhau và mức độ đồng trích dẫn không cao. Phân tích của chúng tôi cho thấy các lĩnh vực nghiên cứu chủ đề phổ biến nhất và phản ánh các xu hướng thay đổi trong lĩnh vực này theo phân tích trích dẫn từ khóa, xu hướng nghiên cứu nổi trội hiện nay là các chủ đề liên quan đến việc tác động để HS phổ thông có tâm lý chuẩn bị sẵn sàng lựa chọn nghề nghiệp (career readinesses); cơ hội tạo ra sự công bằng xã hội (social justice) trong hiểu biết và quyết định lựa chọn nghề nghiệp; cách thức tìm các nguồn lực xã hội hỗ trợ (social support) các hoạt động HN trong trường phổ thông, nhằm thích ứng với một thế giới đang thay đổi. Như vậy, có thể thấy khi nghiên cứu HN ở trường phổ thông nên tập trung nghiên cứu sâu sắc và hệ thống hơn nếu nghiên cứu đề cập đến các vấn đề nói trên, và có thể lựa chọn một xu hướng khác về khai thác các chính sách và nguồn lực xã hội để tác động vào hiệu quả công tác HN trong các nhà trường phổ thông hiện nay.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ GD-ĐT qua đề tài “Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong dạy học môn Toán trung học phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018”, mã số: B.2021-SP2-02.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn PGS. TS Nguyễn Tiến Trung (Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội) đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Al Husaeni, D. N., & Nandiyanto, A. B. D. (2022). A bibliometric analysis of vocational school keywords using VOSviewer. *ASEAN Journal of Science and Engineering Education*, 3(1), 1-10.
- Angelista, J. L. (2018). Challenges facing secondary school teachers in implementing career guidance and its implication on the student's future job choices in Tanzania: A case of selected secondary schools in Kilimanjaro region. *International Journal of Education and Research*, 6(7), 101-110.
- Aurangzeb, W., Mehmood, A., & Khan, S. (2020). Gendered Perceptions: Career Guidance Needs at Higher Education Level in Pakistan. *International Journal of Innovation in Teaching and Learning*, 6(2), 48-62.
- Brynjolfsson, E., & McAfee, A. (2014). *The second machine age: Work, progress, and prosperity in a time of brilliant technologies*. W. W. Norton & Company.
- Chahrour, M., Assi, S., Bejjani, M., Nasrallah, A. A., Salhab, H., Fares, M., Khachfe, H. H. (2020). A Bibliometric Analysis of COVID-19 Research Activity: A Call for Increased Output. *Cureus*, 12(3), e7357. <https://doi.org/10.7759/cureus.7357>
- Do, T. T., Thi Tinh, P., Tran-Thi, H. G., Bui, D. M., Pham, T. O., Nguyen-Le, V. A., & Nguyen, T. T. (2021). Research on lifelong learning in Southeast Asia: A bibliometrics review between 1972 and 2019. *Cogent Education*, 8(1). <https://doi.org/10.1080/2331186X.2021.1994361>
- Hallinger, P., & Kovačević, J. (2019). A bibliometric review of research on educational administration: science mapping the literature, 1960 to 2018. *Review of Educational Research*, 89(3), 335-369.
- International Labour Office (ILO) (2004). *Global employment trends*, ILO Publications Bureau. ILO Publications.
- Kakouris, A., & Georgiadis, P. (2016). Analysing entrepreneurship education: A bibliometric survey pattern. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(6).

- Loan, D. T. B., & Van, N. T. (2015). Career guidance in secondary schools-a literature review and strategic solutions for Vietnamese rural areas. *American International Journal of Social Science*, 4(5), 135-143.
- Malinda, M. D., & Mandyata, J. M. (2021). Role of career guidance in the preparation of secondary school pupils for tertiary education in Luanshya District, Zambia. *European Journal of Education Studies*, 8(2), 181-204.
- Mann, A., & Huddleston, P. (2016). Schools and the twenty-first century labour market: Perspectives on structural change. *British Journal of Guidance & Counselling*, 45(2), 208-218.
- Modiba, M. R., & Sefotho, M. M. (2019). Life orientation teacher training needs in career guidance at rural high schools. *South African Journal of Education*, 39(Supplement 2), S1-S8.
- Moher, D., Liberati, A., Tetzlaff, J., Altman, D. G., & The PRISMA Group (2009). Preferred Reporting Items for Systematic Reviews and Meta-Analysis: The PRISMA Statement. *PLOS Medicine*, 6(7), e1000097. <https://doi.org/10.1371/journal.pmed.1000097>
- Mudulia, M. A., Ayiro, L. P., & Kipsoi, E. (2017). Relationship between Forms of Career Guidance, Academic Performance and Subsequent Career Choice of High School Girls: A Case of Vihiga County, Kenya. *Journal of Education and Practice*, 8(15), 194-206.
- Munim, Z. H., Dushenko, M., Jimenez, V. J., Shakil, M. H., & Imset, M. (2020). Big data and artificial intelligence in the maritime industry: A bibliometric review and future research directions. *Maritime Policy and Management*, 47(5), 1-21.
- National Assembly (2019). *Education Law No. 43/2019/QH14*.
- Pham, D. B., Tran, T., Le, T. T. H., Nguyen, T. N., Cao, T. H., & Nguyen, T.-T. (2021). Research on Industry 4.0 and on key related technologies in Vietnam: A Bibliometric Analysis using Scopus. *Learned Publishing*, 34(3), 414-428.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019.
- Sultana, R. G., & Watts, A. G. (2006). *Career guidance in Europe's public employment services: Trends and challenges*. Directorate-General for Employment, Social Affairs and Equal Opportunities, European Commission, Brussels.
- Sultana, R. G. (2004). *Guidance policies in the knowledge society: trends, challenges and responses across Europe*. Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.
- Sultana, R. G., & Watts, A. G. (2007). *Career guidance in the Mediterranean region*. European Training Foundation: Torino.
- Sultana, R. G., & Watts, A. G. (2007). *Career guidance in the Mediterranean region*. Turin: European Training Foundation.
- Sultana, R. G., Watts, A. G. (2006). Career Guidance in Public Employment Services Across Europe. *International Journal for Educational and Vocational Guidance*, 6, 29-46.
- Sultana, R., & Zelloth, H. (2003). *Review of career guidance policies in 11 acceding and candidate countries: synthesis report*. Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.
- Sweet, S., & Moen, P. (2007). Integrating educational careers in work and family. *Community, Work & Family*, 10(2), 231-250.
- Watts, A. G., & Sultana, R. G. (2004). Career guidance policies in 37 countries: Contrasts and common themes. *International Journal for Educational and Vocational Guidance*, 4(2), 105-122.
- Yu, L., & Zhou, X. (2016). *Bibliometric Analysis of International Vocational Education Studies*. In 6th International Conference on Electronic, Mechanical, Information and Management Society (pp. 545-550). Atlantis Press.
- Zelloth, H. (2009). *In demand: career guidance in EU neighbouring countries*. European Training Foundation.
- Zupic, I., & Čater, T. (2005). Bibliometric Methods in Management and Organization. *Organizational Research Methods*, 18(3), 429-472.